CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Số 01 Bùi Quốc Hưng, P Thọ Quang, Q Sơn Trà, Tp Đà Nẵng

M.S.D.N: 0400100778 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG
Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

SPD
Aquaculture & Fisheries

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VĂN PHÒNG CÔNG TY

QUÝ IV, LŨY KẾ NĂM 2020

KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020

Đà Nẵng, tháng 01 năm 2021

oOo

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG - VĂN PHÒNG CÔNG TY

01 Bùi Quốc Hưng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tài sản	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/20	Tại ngày 01/01/20
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+1	**100**		**261,416,861,852**	**232,799,870,671**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**I. -1**	**37,296,253,152**	**15,474,765,458**
1. Tiền	111		37,296,253,152	15,474,765,458
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**65,963,848,456**	**63,894,640,625**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	I. -2	136,907,197,067	108,349,368,729
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	I. -3	4,853,097,228	8,912,858,385
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,261,917,842	10,969,649,290
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	I. -4	535,431,104	526,385,191
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	I. -5	(77,593,794,785)	(64,863,620,970)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**155,516,285,628**	**151,062,305,644**
1. Hàng tồn kho	141	I. -6	155,516,285,628	151,062,305,644
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,640,474,616**	**2,368,158,944**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	I. -7	1,353,169,534	794,161,852
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,078,050,219	1,365,864,878
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	I. -8	209,254,863	208,132,214
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260	**200**		**95,048,600,109**	**92,989,814,920**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**16,949,057,402**	**16,949,057,402**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		16,949,057,402	16,949,057,402
II. Tài sản cố định	**220**		**57,062,365,267**	**39,021,456,037**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	I. -9	54,585,001,062	36,501,925,164
- Nguyên giá	222		184,788,996,236	159,747,412,636
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223		(130,203,995,174)	(123,245,487,472)
3. Tài sản cố định vô hình	227	I. -10	2,477,364,205	2,519,530,873
- Nguyên giá	228		4,731,971,611	4,731,971,611
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229		(2,254,607,406)	(2,212,440,738)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**50,000,000**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		50,000,000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**I. -12**	**20,987,177,440**	**37,019,301,481**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18,365,570,000	30,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,121,607,440	6,519,301,481
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500,000,000	500,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**356,465,461,961**	**325,789,685,591**

A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**242,101,657,025**	**192,243,400,171**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**233,549,599,768**	**184,689,320,171**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	I. -13	21,786,097,711	13,039,316,247
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	I. -14	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	I. -8	29,675,834	84,651,649
4. Phải trả người lao động	314		10,558,219,975	5,587,737,436
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	I. -15	425,812,293	188,911,592
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	I. -16	2,681,896,469	2,080,568,847
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	I. -17	200,000,000	150,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	I. -18	1,415,953,802	1,377,329,648
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	I. -19	195,043,600,048	161,133,161,116
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,408,343,636	1,047,643,636
II. Nợ dài hạn	**330**		**8,552,057,257**	**7,554,080,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	I. -18	220,000,000	150,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	I. -19	8,332,057,257	7,404,080,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**114,363,804,936**	**133,546,285,420**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**114,363,804,936**	**133,546,285,420**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		**120,000,000,000**	**120,000,000,000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(101,650,000)	(101,650,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,388,233,760	11,388,233,760
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16,922,778,824)	2,259,701,660
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		1,829,701,660	1,034,672,793
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(18,752,480,484)	1,225,028,867
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**356,465,461,961**	**325,789,685,591**

Đã Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thanh Thủy	Lê Thanh Phương	Trần Như Thiên My

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG - VĂN PHÒNG CÔNG TY
01 Bùi Quốc Hưng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Qúy IV, lũy kế năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2019		Năm 2020	
			Quý IV/2019	Lũy kế Năm 2019	Quý IV/2020	Lũy kế Năm 2020
1 - Doanh thu bán hàng & CCDV	**01**	**III.-1**	**144,197,836,886**	**623,831,394,202**	**193,038,707,161**	**689,700,133,786**
2 - Các khoản giảm trừ	02	III.-2	-	7,721,274,994	-	-
3 - Dthu thuần bán hàng & CCDV (1-2)	**10**		**144,197,836,886**	**616,110,119,208**	**193,038,707,161**	**689,700,133,786**
4- Giá vốn hàng bán	11	III.-3	125,991,717,744	561,236,533,021	177,032,705,068	634,511,696,975
5. Lợi nhuận gộp bán hàng (10-11)	**20**		**18,206,119,142**	**54,873,586,187**	**16,006,002,093**	**55,188,436,811**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	III.-4	1,115,961,743	5,441,361,292	776,455,140	4,967,448,417
7. Chi phí tài chính	22	III.-5	3,568,665,356	13,024,217,987	14,159,366,550	22,552,896,942
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3,568,665,356*	*12,774,812,355*	*3,479,991,679*	*11,849,689,813*
8. Chi phí bán hàng	24	III.-6	2,885,042,132	11,584,799,475	3,477,745,884	12,365,635,451
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	III.-7	14,849,739,639	37,392,376,435	21,423,489,510	45,643,486,598
10. Lợi nhuận thuần HĐKD (20+21-22-24-25)	**30**		**(1,981,366,242)**	**(1,686,446,418)**	**(22,278,144,711)**	**(20,406,133,763)**
11. Thu nhập khác	31	III.-8	693,439,000	693,439,000	150,000,000	279,822,723
12. Chi phí khác	32	III.-9	116,916	29,398,166	67,503,148	89,391,074
13. Lợi nhuận khác (31-32)	**40**		**693,322,084**	**664,040,834**	**82,496,852**	**190,431,649**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	**50**		**(1,288,044,158)**	**(1,022,405,584)**	**(22,195,647,859)**	**(20,215,702,114)**
15. Chi phí TNDN hiện hành	51		(310,252,101)	37,421,642	(173,151,725)	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-51-52)	**60**		**(977,792,057)**	**(1,059,827,226)**	**(22,022,496,134)**	**(20,215,702,114)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Đã Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thanh Thủy	Lê Thanh Phương	Trần Như Thiên My

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG - VĂN PHÒNG CÔNG TY

01 Bùi Quốc Hưng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 31/12/2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		662,670,591,040	636,791,177,131
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(588,314,747,935)	(568,086,551,950)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(68,674,660,162)	(60,791,877,500)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(11,880,239,851)	(12,836,355,194)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,122,649)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20,309,254,619	77,031,260,800
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,752,480,409)	(41,375,001,477)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***9,356,594,653***	***30,732,651,810***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29,075,129,976)	(4,129,397,000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	693,439,000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4,397,621,001	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,166,543,745	774,650,354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(22,510,965,230)***	***(2,661,307,646)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		656,744,448,427	547,080,909,322
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(621,906,032,238)	(655,871,559,909)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,438,365)	(6,013,815,010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***34,828,977,824***	***(114,804,465,597)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**21,674,607,247**	**(86,733,121,433)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**15,474,765,458**	**101,937,371,357**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		146,880,447	270,515,534
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**37,296,253,152**	**15,474,765,458**

Đã Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thanh Thủy	Lê Thanh Phương	Trần Như Thiên My

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV, lũy kế năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/11/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký DN là: 120.000.000.000 VND *(Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn)* .

Nhà đầu tư	**Quốc gia**	**Tại ngày 31/12/2020**	**Tại ngày 01/01/2020**
		Giá trị (vnd) - tỷ lệ	**Giá trị (vnd) - tỷ lệ**
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	Việt Nam	43.675.380.000 36%	43.675.380.000 36%
Các đối tượng khác	Việt Nam	76.324.620.000 64%	76.324.620.000 64%
Cộng		**120.000.000.000 100%**	**120.000.000.000 100%**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
Tổng số nhân viên tại Công ty tại ngày 31/12/2020 là 826 người

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến thuỷ hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh: theo Giấy đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản: Chế biến thuỷ, hải sản xuất khẩu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng./.
- Kinh doanh các mặt hàng, lĩnh vực khác pháp luật cho phép…

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp: tại ngày 31/12/2020 Công ty có các Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

- Công ty liên doanh liên kết;

Tên	***Địa chỉ***	***Tỷ lệ góp vốn***
. Công ty cổ phần đầu tư New City Seadanang	.31 Ngũ Hành Sơn, P Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, ĐN	23,44%

- Các đơn vị trực thuộc;

Tên	***Địa chỉ***
. Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang	.01 Bùi Quốc Hưng, P Thọ Quang, Quận Sơn Trà, ĐN
. Công ty phát triển nguồn lợi thủy sản	.Lô 7A - Khu CN Điện Nam Điện Ngọc, Quảng Nam
. Chi nhánh Công ty CP XNK thủy sản Miền Trung tại Thành phố Hồ Chí Minh	.166 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, tp Hồ Chí Minh

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2020	*Tại ngày 01/01/2020*
Tiền mặt	350,769,289	174,597,097
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VNĐ	6,241,606,872	2,689,123,104
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn USD	30,703,876,991	12,611,045,257
Cộng	**37,296,253,152**	**15,474,765,458**
	-	-

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020	*Tại ngày 01/01/2020*
Khách hàng trong nước	**79,178,476,394**	**79,536,903,202**
Công ty cổ phần Đầu Tư 3GR	23,986,810,400	23,986,810,400
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đức Quân	19,480,435,650	19,480,435,650
Công ty cổ phần INOX Hòa Bình	31,820,416,195	32,130,416,195
Khách hàng khác	3,890,814,149	3,939,240,957
Khách hàng nước ngoài	**57,728,720,673**	**28,812,465,527**
Kyokuyo Co.,Ltd	3,386,029,825	10,651,762,751
Marubeni Corporation	17,711,155,407	9,958,861,630
Maruha Nichiro Sea foods INC	26,722,604,045	4,147,066,852
Tokai denpun Co.,Ltd	6,251,188,082	774,069,450
Khách hàng khác	3,657,743,314	3,280,704,844
Cộng	**136,907,197,067**	**108,349,368,729**
	-	-

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020	*Tại ngày 01/01/2020*
Nhà cung cấp trong nước	**4,742,529,228**	**8,879,695,535**
Công ty TNHH Anh Phát	-	3,763,013,000
Công ty CP Giải Pháp Công Nghiệp Á Châu	630,850,000	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng NHL	812,000,000	-
Công ty TNHH Cơ Điện Thiên Lộc Phát	2,471,685,565	3,973,151,704
Khách hàng khác	827,993,663	1,143,530,831
Nhà cung cấp nước ngoài	**110,568,000**	**33,162,850**
Neo Agro Business Co.,Ltd	110,568,000	-
Holykell Technology Co.,Ltd	-	33,162,850
Cộng	**4,853,097,228**	**8,912,858,385**
	-	-

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2020	*Tại ngày 01/01/2020*
Ký cược, ký quỹ	5,500,000	7,000,000
Tạm ứng	62,098,650	19,732,130
Phải thu khác	467,832,454	499,653,061
Phải thu BH	*277,974,157*	*295,000,403*
Chi phí liên quan đến tòa án	*171,258,500*	*102,131,500*
Lãi trái phiếu		*19,156,164*
Phải thu khác	*18,599,797*	*83,364,994*
Cộng	**535,431,104**	**526,385,191**
	-	-

5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Dư nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Dư nợ	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu thương mại quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	77,593,794,785		Trên 3 năm	34,436,548,735		Trên 3 năm
				43,467,246,050	13,040,173,815	Trên 2 năm
Cộng	**77,593,794,785**	-		**77,903,794,785**	**13,040,173,815**	

6. Hàng tồn kho:

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá Gốc	Dự phòng	Giá Gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6,298,259,553		4,152,251,486	
Công cụ, dụng cụ	218,873,333		183,926,670	
Chi phí SX, KD dở dang	148,942,918,742		146,726,127,488	
Hàng hoá	56,234,000		-	
Cộng	**155,516,285,628**	-	**151,062,305,644**	-

7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Ngắn hạn		
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	-	270,816,423
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	499,594,695	282,708,544
Chi phí bảo hiểm	29,353,335	-
Các khoản khác	824,221,504	240,636,885
Cộng	**1,353,169,534**	**794,161,852**

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế xuất, nhập khẩu	30,731,985	12,878,353	43,610,338	-
Thuế thu nhập cá nhân	53,919,664	487,688,263	511,932,093	29,675,834
Thuế tài nguyên	-	74,814,900	74,814,900	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1,735,219,438	1,735,219,438	-
Các loại thuế khác	-	4,000,000	4,000,000	-
Cộng	**84,651,649**	**2,314,600,954**	**2,369,576,769**	**29,675,834**
	-			
b. Phải thu				
Thuế TNDN nộp thừa	208,132,214	-	1,122,649	209,254,863
Cộng	**208,132,214**	**-**	**1,122,649**	**209,254,863**

9. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/ tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	***53,968,031,890***	***103,160,366,646***	***1,965,484,809***	***653,529,291***	***159,747,412,636***
- Tăng trong kỳ	2,746,545,455	12,840,978,044		482,737,837	16,070,261,336
- Đầu tư XDCB hoàn thành		7,357,425,960	1,657,460,909		9,014,886,869
- Nhận lại tài sản góp vốn	955,194,460				955,194,460
- Giảm khác, xuất toán do đổi mục đích sử		(998,759,065)			(998,759,065)
Tại ngày 31/12/2020	***57,669,771,805***	***122,360,011,585***	***3,622,945,718***	***1,136,267,128***	***184,788,996,236***
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	***45,876,073,745***	***75,840,087,519***	***1,015,348,806***	***513,977,402***	***123,245,487,472***
- Khấu hao trong kỳ	2,020,301,077	5,460,147,621	328,282,463	118,052,453	7,926,783,614
'- Giảm khác, xuất toán do đổi mục đích sử		(968,275,912)			(968,275,912)
Tại ngày 31/12/2020	***47,896,374,822***	***80,331,959,228***	***1,343,631,269***	***632,029,855***	***130,203,995,174***
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	***8,091,958,145***	***27,320,279,127***	***950,136,003***	***139,551,889***	***36,501,925,164***
Tại ngày 31/12/2020	***9,773,396,983***	***42,028,052,357***	***2,279,314,449***	***504,237,273***	***54,585,001,062***

10. Tài sản cố định vô hình:

	GTrị sử dụng và SLM Bằng	*Quyền sử dụng đất*	*Phần mềm quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	***2,201,899,071***	***2,277,072,540***	***-***	***4,478,971,611***
- Tăng trong kỳ			253,000,000	253,000,000
Tại ngày 31/12/2020	***2,201,899,071***	***2,277,072,540***	***253,000,000***	***4,731,971,611***
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	***2,201,899,071***			***2,201,899,071***
- Khấu hao trong năm	-		52,708,335	*52,708,335*
- Giảm trong kỳ	-			
Tại ngày 31/12/2020	***2,201,899,071***	***-***	***52,708,335***	***2,254,607,406***
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020		***2,277,072,540***		***2,277,072,540***
Tại ngày 31/12/2020		***2,277,072,540***	***200,291,665***	***2,477,364,205***

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2020			*Tại ngày 01/01/2020*		
	Số lượng	***Giá gốc***	***Dự phòng***	***Số lượng***	***Giá gốc***	***Dự phòng***
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty CP đầu tư New City Seadanang	*1,836,557*	*18,365,570,000*		*3,000,000*	*30,000,000,000*	
Cộng	**1,836,557**	**18,365,570,000**	**-**	**3,000,000**	**30,000,000,000**	**-**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (EIB)				*8*	*73,040*	
- Công ty CP Long Hậu (LHG)	*137,910*	*2,121,607,440*		*423,750*	*6,519,228,441*	
Cộng	**137,910**	**2,121,607,440**	**-**	**423,758**	**6,519,301,481**	**-**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020			*Tại ngày 01/01/2020*		
	Giá gốc	***Giá trị sổ sách***		***Giá gốc***	***Giá trị sổ sách***	
- Trái phiếu	*500,000,000*	*500,000,000*		*500,000,000*	*500,000,000*	
Cộng	**500,000,000**	**500,000,000**	**-**	**500,000,000**	**500,000,000**	**-**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020	*Tại ngày 01/01/2020*
Nhà cung cấp trong nước	**8,452,658,107**	**2,755,562,271**
Công ty Cổ phần Đông Á	834,550,750	787,204,000
Công ty TNHH Hải Nam	1,741,423,200	240,365,400
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ nhiệt Vinh Quang	2,111,400,000	-
Khách hàng khác	3,765,284,157	1,727,992,871
Nhà cung cấp nước ngoài	**13,333,439,604**	**10,283,753,976**
Falcon Marine Exports Ltd	9,785,278,505	7,662,763,950
Tokai Denpun Co.,Ltd	2,278,973,138	1,885,811,400
Khách hàng khác	1,269,187,961	735,178,626
Cộng	**21,786,097,711**	**13,039,316,247**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020	*Tại ngày 01/01/2020*
Cộng	-	-

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020	*Tại ngày 01/01/2020*
Trích trước chi phí lãi vay	82,408,073	113,052,592
Trích trước chi phí kiểm toán	65,000,000	65,000,000
Trích trước chi phí vận chuyển	178,404,220	-
Các khoản trích trước khác	100,000,000	10,859,000
Cộng	**425,812,293**	**188,911,592**

16. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020	*Tại ngày 01/01/2020*
Công ty PTNL thủy sản	*2,681,896,469*	*2,080,568,847*
Cộng	**2,681,896,469**	**2,080,568,847**

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020	*Tại ngày 01/01/2020*
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	200,000,000	150,000,000
Cộng	**200,000,000**	**150,000,000**

18. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2020	*Tại ngày 01/01/2020*
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	392,920,259	532,478,434
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	430,000,000	330,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	593,033,543	514,851,214
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	*270,913,040*	*281,206,405*
- Phải trả khác	*322,120,503*	*233,644,809*
Cộng	**1,415,953,802**	**1,377,329,648**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	220,000,000	150,000,000
Cộng	**220,000,000**	**150,000,000**

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2020		*Tại ngày 01/01/2020*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn - VND	**98,054,266,229**	**98,054,266,229**	**76,063,981,210**	**76,063,981,210**
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	28,436,865,522	28,436,865,522	3,640,058,900	3,640,058,900
NH NN & PTNT VN - CN ĐN	18,092,692,674	18,092,692,674	37,119,218,221	37,119,218,221
NH TM CP Ngoại Thương VN - CN ĐN	45,427,654,142	45,427,654,142	35,304,704,089	35,304,704,089
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	6,097,053,891	6,097,053,891	-	-
Vay ngắn hạn - USD	**94,527,636,819**	**94,527,636,819**	**83,149,179,906**	**83,149,179,906**
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	4,334,995,184	4,334,995,184	36,712,132,306	36,712,132,306
NH NN & PTNT VN - CN ĐN	37,087,990,728	37,087,990,728	6,680,022,480	6,680,022,480
NH TM CP Ngoại Thương VN - CN ĐN	22,523,364,791	22,523,364,791	28,992,766,918	28,992,766,918
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	17,984,436,872	17,984,436,872	10,764,258,202	10,764,258,202
NH TM CP Ngoại Thương VN - CN ĐN (Upas LC)	12,596,849,244	12,596,849,244		
Vay dài hạn đến hạn trả	**2,461,697,000**	**2,461,697,000**	**1,920,000,000**	**1,920,000,000**
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	1,920,000,000	1,920,000,000	1,920,000,000	1,920,000,000
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	541,697,000	541,697,000		
Cộng	**195,043,600,048**	**195,043,600,048**	**161,133,161,116**	**161,133,161,116**
		-		-
Vay dài hạn	**8,332,057,257**	**8,332,057,257**	**7,404,080,000**	**7,404,080,000**
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	5,484,080,000	5,484,080,000	7,404,080,000	7,404,080,000
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	2,847,977,257	2,847,977,257		
Cộng	**8,332,057,257**	**8,332,057,257**	**7,404,080,000**	**7,404,080,000**
		-		-
Tổng Cộng	**203,375,657,305**	**203,375,657,305**	**168,537,241,116**	**168,537,241,116**

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	*Năm 2019*
Doanh thu bán hải sản	678,339,470,033	612,464,291,859
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,360,663,753	11,367,102,343
Cộng	**689,700,133,786**	**623,831,394,202**
	-	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020	*Năm 2019*
Hàng bán bị trả lại		*7,721,274,994*
Cộng	**-**	**7,721,274,994**
	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	*Năm 2019*
Giá vốn hải sản	628,490,494,428	555,828,160,985
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6,021,202,547	5,408,372,036
Cộng	**634,511,696,975**	**561,236,533,021**
	-	-

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	*Năm 2019*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,165,249	14,559,795
Lãi bán các khoản đầu tư	1,814,147,191	103,886,905
Cổ tức, lợi nhuận được chia	471,029,000	678,000,000
Lãi bán ngoại tệ	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,377,232,955	3,845,984,580
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	297,874,022	230,726,638
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	568,203,374
Cộng	**4,967,448,417**	**5,441,361,292**
	-	-

5. Chi phí tài chính

	Năm 2020	*Năm 2019*
Lãi tiền vay	11,849,595,332	12,774,812,355
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	10,772,546	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	10,679,235,540	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	247,438,437
Phí lưu ký chứng khoán	13,293,524	1,967,195
Cộng	**22,552,896,942**	**13,024,217,987**
	-	-

6. Chi phí bán hàng

	Năm 2020	*Năm 2019*
Chi phí nhân viên		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,365,635,451	11,584,799,475
Cộng	**12,365,635,451**	**11,584,799,475**
	-	-

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	*Năm 2019*

Chi phí nhân viên	24,008,256,665	20,618,645,816
Chi phí đồ dùng văn phòng	315,104,166	373,967,907
Chi phí khấu hao TSCĐ	765,000,000	696,000,000
Thuế, phí, lệ phí	1,739,219,438	-
Dự phòng phải thu khó đòi	13,040,173,815	8,693,449,210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,180,464,643	7,010,313,502
Chi phí bằng tiền khác	3,595,267,871	-
Cộng	**45,643,486,598**	**37,392,376,435**

8. Thu nhập khác

	Năm 2020	*Năm 2019*
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	693,439,000
Thu bán phế liệu	67,727,273	-
Tiền thu nợ	21,351,450	-
Tiền vi phạm hợp đồng thuê nhà 263 PCT	150,000,000	-
Các khoản khác	40,744,000	
Cộng	**279,822,723**	**693,439,000**

9. Chi phí khác

	Năm 2020	*Năm 2019*
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10,483,153	-
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính, phạt thuế khác	19,453,809	29,398,166
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	20,000,000	-
Xử lý công nợ	75,083	
Các khoản khác	39,379,029	
Cộng	**89,391,074**	**29,398,166**

IV. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý IV và lũy kế năm 2020 tại Văn Phòng Công ty đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 01 năm 2020

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Thanh Thủy	Lê Thanh Phương	Trần Như Thiên My

M.S.D.N: 0400100778 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=Hải Châu, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400100778
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021.01.27 19:32:29+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0